



táo tuō

逃脱

verb · to escape, to get away

Example Sentences

tā cóng jiān yù lǐ táo tuō le
他从监狱里逃脱了。

He escaped from prison.

méi yǒu rén néng táo tuō fǎ lǜ de zhì cái
没有人能逃脱法律的制裁。

No one can escape the punishment of the law.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										
脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱	脱
脱	脱	脱								